

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~164~~ 2021/CV-SGT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

Mã chứng khoán: SGT

Trụ sở chính: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.3715 9909

Fax: 028.5437 1074

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Cẩm Phương

Địa chỉ: Lô 46, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 02 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn www.saigontel.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/07/2021

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 50

030
C
C
NGN
S
2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.245.917.444.131	1.051.840.889.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.839.787.851	80.970.211.130
1. Tiền	111		78.339.787.851	28.061.238.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	52.908.972.979
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.212.329.627	1.263.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.13a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13b	1.212.329.627	1.263.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.834.352.291	610.739.855.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	73.428.788.379	64.117.473.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	156.231.530.291	151.413.834.296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	70.842.000.000	43.112.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	340.710.011.454	392.474.524.998
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(40.377.977.833)	(40.377.977.833)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	531.546.489.304	347.931.739.554
1. Hàng tồn kho	141		531.546.489.304	347.931.739.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.484.485.058	10.936.083.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6.226.566.550	5.259.724.482
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.885.944.686	4.525.371.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.728.394.822	657.147.824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		643.579.000	493.840.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.959.213.055.348	1.238.238.333.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.028.411.000	8.528.411.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		51.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.028.411.000	8.528.411.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.396.703.662	76.759.990.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73.383.272.835	76.731.065.157
- Nguyên giá	222		135.997.835.810	134.224.379.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.614.562.975)	(57.493.314.062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.430.827	28.925.827
- Nguyên giá	228		356.697.900	356.697.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(343.267.073)	(327.772.073)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	149.308.386.058	158.350.580.808
- Nguyên giá	231		245.925.633.480	245.523.346.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(96.617.247.422)	(87.172.765.524)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	120.930.000.537	30.454.513.020
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		120.930.000.537	30.454.513.020
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13c	2.552.196.463.997	948.237.463.997
1. Đầu tư vào công ty con	251		712.806.000.000	248.751.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.282.848.680.000	142.848.680.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		611.656.513.102	611.656.513.102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.114.729.105)	(55.018.729.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.353.090.094	15.907.373.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	11.353.090.094	15.907.373.290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.205.130.499.479	2.290.079.222.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.418.553.089.208	1.525.268.029.309
I. Nợ ngắn hạn	310		1.185.231.579.343	695.210.258.894
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	28.398.315.815	30.479.702.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	141.404.147.832	97.723.217.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	58.705.037.316	61.100.759.442
4. Phải trả người lao động	314		811.078.090	28.291.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	199.898.096.058	106.849.198.325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	4.723.036.044	5.621.032.878
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	388.471.072.318	103.484.751.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	362.820.795.870	289.923.305.336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.233.321.509.866	830.057.770.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	102.615.932.996	181.604.125.640
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	7.500.000.003	8.863.636.365
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	331.176.698.153	555.861.020.107
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.766.744.859.379	57.679.376.879
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	25.284.019.335	26.049.611.424
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		786.577.410.271	764.811.193.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	786.577.410.271	764.811.193.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.019.140.000	740.019.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.100.000)	(3.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.561.370.271	24.795.153.532
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.795.153.532	13.129.126.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.766.216.739	11.666.026.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.205.130.499.479	2.290.079.222.841

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

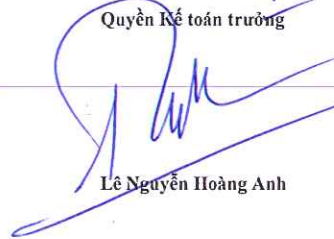
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2021 công bố	Quý 2 Năm 2020 công bố	6 tháng năm 2021 công bố	6 tháng năm 2020 soát xét
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78.336.123.081	92.354.728.656	134.588.887.514	148.159.370.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.336.123.081	92.354.728.656	134.588.887.514	148.159.370.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31.515.056.545	60.128.753.189	64.866.676.702	100.222.413.668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.821.066.536	32.225.975.467	69.722.210.812	47.936.957.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.556.447.603	2.099.024.241	2.507.713.089	2.173.665.365
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.754.289.692	7.970.272.211	18.192.528.712	8.945.835.890
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.606.655.625	7.969.785.050	17.982.654.066	7.492.308.920
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	509.933.282	2.328.062.772	3.238.771.372	5.869.323.483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.034.194.521	13.363.435.840	26.992.655.954	21.956.501.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.079.096.644	10.663.228.885	23.805.967.863	13.338.961.543
11. Thu nhập khác	31		18.754.522	13.439.751	31.332.898	299.974.137
12. Chi phí khác	32		708.992.118	353.009.535	792.630.014	591.609.795
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(690.237.596)	(339.569.784)	(761.297.116)	(291.635.658)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.388.859.048	10.323.659.101	23.044.670.747	13.047.325.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	978.480.681	1.493.375.339	2.044.046.097	3.806.286.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	(765.592.089)	(161.458.990)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.410.378.367	8.830.283.762	21.766.216.739	9.402.498.499

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021 công bố	6 tháng năm 2020 soát xét
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.044.670.747	13.047.325.885
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	14.498.076.733	15.964.903.438
- Các khoản dự phòng	03	VI.4-5	96.000.000	(7.881.763.228)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(133.059.315)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.585.472.445	(1.849.765.607)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	17.982.654.066	7.492.308.920
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.206.873.991	26.639.950.093
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		45.553.943.777	(214.874.479.262)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(274.090.237.267)	(140.623.508.494)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		88.324.736.166	216.168.898.389
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.587.441.128	24.004.492.991
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	204.847.792.674
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.771.100.712)	(2.029.878.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.313.457.902)	(9.858.984.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(93.501.800.819)	104.274.283.301
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.033.178.199)	(12.676.460.437)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.179.329.627)	(173.688.559.645)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171.700.000.000	119.676.902.018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.604.055.000.000)	(21.015.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.430.034.643	1.815.410.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.655.137.473.183)	(85.887.707.124)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021 công bố	6 tháng năm 2020 soát xét
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	2.542.383.682.500	127.731.718.699
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(773.874.831.777)	(155.604.411.109)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.768.508.850.723	(27.872.692.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		19.869.576.721	(9.486.116.233)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.970.211.130	14.839.576.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>100.839.787.851</u>	<u>5.353.460.740</u>

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Vân



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 210 nhân viên.****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35.000.000.000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	29.400.000.000	98%	98%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	44.576.000.000	100%	100%
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Xây dựng nhà, đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện; Đại lý môi giới; Bán buôn vật liệu; Kinh doanh bất động sản; Quảng cáo; Giám sát xây dựng...	120.000.000.000	60%	60%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Cao Saigontel	Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản); Cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); Kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học	125.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Saigontel Long An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản); cho thuê kho bãi; kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.	337.500.000.000	75%	75%
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Saigontel - Thái Nguyên	Sửa chữa thiết bị điện; hoạt động viễn thông khác; xây dựng nhà để ở, nhà không để ở, công trình cấp thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc.	1.330.000.000	100%	100%

3.02
CÔ
CỔ
NGH
SÀI
T.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	Kinh doanh bất động sản. Tư vấn môi giới bất động sản. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình đường bộ. Sản xuất sợi, vải dệt thô và hoàn thiện sản phẩm dệt. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).	139.368.680.000	48.93%	48.93%
Công ty CP SkyX Saigontel	Sản xuất điện mặt trời; Bán lẻ máy móc, trang thiết bị điện tử; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	3.480.000.000	30.00%	30.00%
Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Và Phát Triển Hưng Yên	Hoạt động của các cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, cấp thoát nước.	540.000.000.000	30.00%	30.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35 KV; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học	600.000.000.000	40.00%	40.00%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2021: 22.920 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2021: 23.120 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho là hàng hoá bất động sản: Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho khác: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với hàng tồn kho khác là theo giá bình quân gia quyền. Đối với hàng tồn kho là bất động sản, Công ty ước tính dựa trên các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thuê đất, chi phí khấu hao (nếu có), ...

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 15 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	04 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

10.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

10.2 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

10.3 BCC phân chia lợi nhuận

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá vốn dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyên giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền	78.339.787.851	28.061.238.151
Tiền mặt	297.068.341	258.052.636
Văn phòng Công ty	55.368.544	130.311.974
Chi nhánh Bắc Ninh	241.699.797	127.740.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.042.719.510	27.803.185.515
Văn phòng Công ty	48.155.783.575	13.139.611.887
Chi nhánh Bắc Ninh	29.886.935.935	14.663.573.628
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	52.908.972.979
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	22.500.000.000	52.908.972.979
Văn phòng Công ty	-	208.972.979
Chi nhánh Bắc Ninh	22.500.000.000	52.700.000.000
Cộng	100.839.787.851	80.970.211.130

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	73.428.788.379	(4.768.886.505)	64.117.473.851	(4.768.886.505)
Khách hàng trong nước	73.393.059.165	(4.768.886.505)	64.081.744.637	(4.768.886.505)
Văn phòng Công ty	69.738.259.701	(4.768.886.505)	61.263.464.960	(4.768.886.505)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng (*)	13.596.000.000	-	15.997.333.334	-
+ Công ty TNHH Truyền hình Cáp SAIGONTOURIST	6.000.000.000	-	15.295.153.549	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	3.098.968.915	-	3.098.968.915	-
+ Các đối tượng khác	47.043.290.786	(4.768.886.505)	26.872.009.162	(4.768.886.505)

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn (tiếp theo)	73.428.788.379	(4.768.886.505)	64.117.473.851	(4.768.886.505)
Chi nhánh Bắc Ninh	3.654.799.464	-	2.818.279.677	-
+ Các đối tượng khác	3.654.799.464	-	2.818.279.677	-
Khách hàng nước ngoài	35.729.214	-	35.729.214	-
Văn phòng Công ty	35.729.214	-	35.729.214	-
+ Voice Valley International (HK) Limited	35.729.214	-	35.729.214	-
Cộng	73.428.788.379	(4.768.886.505)	64.117.473.851	(4.768.886.505)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	1.798.206.822	-	1.429.477.015	-
+ CTCP Phân phối Và Dịch vụ Saigontel	17.386.840	-	7.591.999	-
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	501.939.887	-	501.538.823	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	13.596.000.000	-	15.997.333.334	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	4.711.499.998	-	3.175.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Bắc	99.349.835	-	92.956.231	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng	582.329.100	-	1.465.559.100	-
Cộng	21.306.712.482	-	22.669.456.502	-

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	156.231.530.291	-	151.413.834.296	-
Nhà cung cấp trong nước	156.231.530.291	-	151.413.834.296	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	82.672.323.323	-	66.117.555.228	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà (1)	51.448.919.200	-	51.448.919.200	-
+ Công Ty Cổ Phần ACC-244	-	-	5.622.690.943	-
+ Các đối tượng khác	31.223.404.123	-	9.045.945.085	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	73.559.206.968	-	85.296.279.068	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà (2)	70.789.774.285	-	83.282.118.285	-
+ Các đối tượng khác	2.769.432.683	-	2.014.160.783	-
Cộng	156.231.530.291	-	151.413.834.296	-

(1) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công mặt dựng, cơ điện, mua sắm thang máy cho Toà nhà văn phòng ICT2, Khu công nghệ phần mềm Quang Trung.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà cho mục đích thi công san lấp mặt bằng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	10.662.000.000	-	10.662.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng (1)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà (2)	2.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Phan Thạch Tâm (3)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (4)	2.500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng (5)	3.780.000.000	-	1.750.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn (6)	2.300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng (7)	20.000.000.000	-	-	-
Khác	4.600.000.000	-	900.000.000	-
Cộng	70.842.000.000	-	43.112.000.000	-

4. Phải thu về cho vay	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin (4)	51.000.000.000	-	-	-
Cộng	51.000.000.000	-	-	-

(1) Cho TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng vay theo hợp đồng số 1504/SGT-KBĐN/2020 ngày 15/04/2020 và Phụ lục 01 ngày 12/04/2021, số tiền 12.200.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm, lãi vay 12%/năm và hợp đồng số 0106/SGT-KBĐN/2020 ngày 29/06/2020 và các phụ lục gia hạn, số tiền 6.800.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 01 năm, lãi vay 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(2) Cho Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà vay theo hợp đồng số 1601/SGT-KHI ngày 16/01/2020 và PL số 01 ngày 16/01/2021. Thời hạn cho vay 01 năm. Lãi vay: 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(3) Cho Ông Phan Thạch Tâm theo thỏa thuận vay vốn, 0608/TTMV/SGT-PTT ngày 06/08/2020, số tiền 6.000.000.000 VNĐ, Thời hạn cho vay 1 năm, lãi cho vay 12%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(4) Cho Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin vay vốn, 2710/2020/TTMV/SGT_ROBIN ngày 27/10/2020, hạn mức 5.000.000.000 VNĐ, Thời hạn cho vay 1 năm, lãi cho vay 12%/năm. Và hợp đồng số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 01/03/2021, số tiền 51.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 2 năm, lãi cho vay 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(5) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng vay vốn, 2710/2020/TTMV/SGT_SGLD ngày 27/10/2020, hạn mức 5.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 1 năm, lãi cho vay 12%/năm; Hợp đồng cho vay ngày 02/03/2020 và PL ngày 01/03/2021, số tiền: 1.000.000.000đ, lãi cho vay 8%/năm và Hợp đồng 2804/2020/TTMV/SGT_SGLD ngày 28/04/2020 và PL ngày 27/04/2021, số tiền: 250.000.000đ, lãi cho vay 08%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(6) Cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn vay vốn, 0211/2020/TTMV/SGT_SGU ngày 02/11/2020, số tiền 300.000.000đ, Thời hạn cho vay 1 năm, lãi 5%/năm và 0802/2021/TTMV/SGT_SGU ngày 08/02/2021, số tiền 2.000.000.000 VNĐ, Thời hạn cho vay 1 năm, lãi 4%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

(7) Cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng vay vốn số TTMV/SGT-RB/2021 ngày 31/05/2021, số tiền 20.000.000.000đ, Thời hạn cho vay 3 tháng, lãi 11%/năm. Đây là khoản cho vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	340.710.011.454	(35.609.091.328)	392.474.524.998	(35.609.091.328)
Ký cược, ký quỹ	1.006.849.703	-	1.596.544.749	-
Văn phòng Công ty	1.006.849.703	-	1.596.544.749	-
+ Ngân hàng Quân đội	544.349.527	-	836.516.297	-
+ Các đối tượng khác	462.500.176	-	760.028.452	-
5. Phải thu khác	30/06/2021	01/01/2021		
a. Ngắn hạn (tiếp theo)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	120.580.136.854	-	122.182.646.631	-
Văn phòng Công ty	2.177.853.854	-	2.568.936.131	-
Chi nhánh Bắc Ninh	118.402.283.000	-	119.613.710.500	-
+ Nguyễn Khắc Tài (1)	116.469.217.800	-	119.392.045.300	-
+ Các đối tượng khác	1.933.065.200	-	221.665.200	-
Phải thu khác	219.123.024.897	(35.609.091.328)	268.695.333.618	(35.609.091.328)
Văn phòng Công ty	213.780.872.705	(31.690.000.000)	263.353.181.426	(31.690.000.000)
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2)	31.690.000.000	(31.690.000.000)	31.690.000.000	(31.690.000.000)
+ Công ty CP OTC Việt Nam (3)	73.960.998.200	-	73.960.998.200	-
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin (4)	50.336.335.012	-	101.009.629.533	-
+ Nguyễn Thị Thi (5)	39.160.000.000	-	39.160.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	3.936.000.000	-	3.936.000.000	-
+ Các đối tượng khác	11.197.539.493	-	10.096.553.693	-
Chi nhánh Bắc Ninh	5.342.152.192	(3.919.091.328)	5.342.152.192	(3.919.091.328)
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	(3.919.091.328)	3.919.091.328	(3.919.091.328)
+ Các đối tượng khác	1.423.060.864	-	1.423.060.864	-
b. Dài hạn	1.028.411.000	-	8.528.411.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.028.411.000	-	8.528.411.000	-
+ Dự án KCN Cao Đà Nẵng	-	-	7.500.000.000	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
+ Các đối tượng khác	129.686.000	-	129.686.000	-
Cộng	341.738.422.454	(35.609.091.328)	401.002.935.998	(35.609.091.328)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)**c. Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết thuyết minh tại mục VIII.3)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH khu du lịch đồi Rô-Bin	50.336.335.012	-	101.009.629.533	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông Sài Gòn Vi Na	3.936.000.000	-	3.936.000.000	-
+ CTCP TN Global	898.725.000	-	898.725.000	-
Tổng các công ty liên quan	58.671.060.012	-	109.344.354.533	-

(1) Khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Khắc Tài theo Quyết định số 03C/2020/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2020 và Quyết định số 10A/2020/QĐ-HĐQT ngày 10/09/2020 về việc chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn II tại Thôn Lương, xã Trí Phương, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 01/202012/SG-CNCP ngày 15/03/2020, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 5.235.602 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 99.999.998.200 VND. Số tiền phải thu còn lại phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng.

(4) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 02/202012/SG-CNCP ngày 15/03/2020, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 5.497.382 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 104.999.996.200 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, số tiền còn phải thu còn lại là 49.999.996.200 VND.

(5) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.660.000.000 VND và các phụ lục gia hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 40.**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	520.837.130.476	-	336.990.786.185	-
Văn phòng Công ty	139.766.216.310	-	139.343.754.071	-
+ Dự án TM7 Bắc Giang	139.437.736.321	-	139.302.720.454	-
+ Khác	328.479.989	-	41.033.617	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho (tiếp theo)	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi nhánh Bắc Ninh	381.070.914.166	-	197.647.032.114	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	344.674.784.887	-	160.206.688.017	-
+ Chi phí xây dựng hạ tầng chung KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1	30.293.605.361	-	30.293.605.361	-
+ Chi phí SX, KD dở dang khác	6.102.523.918	-	7.146.738.736	-
Hàng hoá	10.709.358.828	-	10.940.953.369	-
Văn phòng Công ty	10.709.358.828	-	10.940.953.369	-
Cộng	531.546.489.304	-	347.931.739.554	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2021 là 484.112.521.208 VND, bao gồm: giá trị KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 là 344.674.784.887 VND (Xem thuyết minh số V.16) và giá trị dự án TM7 Bắc Giang giá trị 139.437.736.321 VND là tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel. Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hoá vào Dự án xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 đến thời điểm 30/06/2021 là 18.189.654.668 VND.

8. Chi phí trả trước	30/06/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.226.566.550	5.259.724.482
Văn phòng Công ty	5.889.207.227	4.989.667.530
+ Chi phí quảng cáo dự án	5.554.501.809	4.016.666.004
+ Công cụ dụng cụ	18.770.000	27.369.697
+ Chi phí khác	315.935.418	945.631.829
Chi nhánh Bắc Ninh	337.359.323	270.056.952
b. Chi phí trả trước dài hạn	11.353.090.094	15.907.373.290
Văn phòng Công ty	6.498.333.026	10.802.718.350
+ Chi phí khác	6.498.333.026	10.802.718.350
Chi nhánh Bắc Ninh	4.854.757.068	5.104.654.940
+ Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.854.757.068	5.061.293.980
+ Chi phí công cụ, dụng cụ	-	43.360.960
Cộng	17.579.656.644	21.167.097.772

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 43.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	356.697.900	356.697.900
Số dư cuối năm	356.697.900	356.697.900
Số dư đầu năm	327.772.073	327.772.073
Khấu hao trong năm	15.495.000	15.495.000
Số dư cuối năm	343.267.073	343.267.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	28.925.827	28.925.827
Số dư cuối năm	13.430.827	13.430.827

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 167.437.000 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46.519.442.421	199.003.903.911	245.523.346.332
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	-	402.287.148	402.287.148
Số dư cuối năm	46.519.442.421	199.406.191.059	245.925.633.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.856.807.538	82.315.957.986	87.172.765.524
<i>Khấu hao trong năm</i>	443.860.104	8.917.472.716	9.361.332.820
CNBN	443.860.104	8.917.472.716	
<i>Giảm khác</i>		83.149.078	83.149.078
Số dư cuối năm	5.300.667.642	91.316.579.780	96.617.247.422
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	41.662.634.883	116.687.945.925	158.350.580.808
Số dư cuối năm	41.218.774.779	108.089.611.279	149.308.386.058

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 78.167.585.942 VND.

12. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	120.930.000.537	-	30.454.513.020	-
Văn phòng Công ty	120.930.000.537	-	30.454.513.020	-
<i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i>	1.794.523.342	-	1.794.523.342	-
<i>Dự án Tòa nhà ICT 2</i>	20.390.250.510	-	9.600.921.640	-
<i>Dự án Cao ốc Phạm Hùng</i>	144.642.068	-	144.642.068	-
<i>Dự án khác</i>	98.600.584.617	-	18.914.425.970	-
Cộng	120.930.000.537	-	30.454.513.020	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 44-45.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	28.398.315.815	28.398.315.815	30.479.702.659	30.479.702.659
Nhà cung cấp trong nước	25.666.733.445	25.666.733.445	27.748.120.289	27.748.120.289
Văn phòng Công ty	22.746.684.938	22.746.684.938	23.317.372.532	23.317.372.532
+ Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	9.845.248.506	9.845.248.506	9.845.248.506	9.845.248.506
14. Phải trả người bán	30/06/2021	01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư One Vision	3.107.227.565	3.107.227.565	4.799.957.434	4.799.957.434
+ Các công ty khác	9.794.208.867	9.794.208.867	8.672.166.592	8.672.166.592
Chi nhánh Bắc Ninh	2.920.048.507	2.920.048.507	4.430.747.757	4.430.747.757
+ Các công ty khác	2.920.048.507	2.920.048.507	4.430.747.757	4.430.747.757
Nhà cung cấp nước ngoài	2.731.582.370	2.731.582.370	2.731.582.370	2.731.582.370
Văn phòng Công ty	2.731.582.370	2.731.582.370	2.731.582.370	2.731.582.370
+ Shuangdeng Group Co., LTD (117.766 USD)	2.731.582.370	2.731.582.370	2.731.582.370	2.731.582.370
Cộng	28.398.315.815	28.398.315.815	30.479.702.659	30.479.702.659
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
	30/06/2021	01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công Ty Cổ Phần TN Global	2.130.011.750	2.130.011.750	2.723.816.224	2.723.816.224
Cộng	2.434.981.750	2.434.981.750	2.723.816.224	2.723.816.224
15. Người mua trả tiền trước			30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn			141.404.147.832	97.723.217.657
Khách hàng trong nước			141.404.147.832	97.723.217.657
Văn phòng Công ty			141.401.048.255	97.721.891.487
Chi nhánh Bắc Ninh			3.099.577	1.326.170
+ Các đối tượng khác			3.099.577	1.326.170
Cộng			141.404.147.832	97.723.217.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và dài hạn				
a. Vay ngắn hạn	362.820.795.870	362.820.795.870	289.923.305.336	289.923.305.336
(3) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	-	-	187.486.000	187.486.000
(4) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.924.801.570	16.924.801.570	23.281.477.090	23.281.477.090
(5) + CTCP Kum Ba	8.640.432.963	8.640.432.963	8.640.432.963	8.640.432.963
(7) + CTCP ĐT PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000
(8) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
(9) + Công Ty TNHH MTV KCN Tân Phú Trung - Long An	40.241.876.406	40.241.876.406	23.241.876.406	23.241.876.406
(10) + Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
(11) + Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	111.605.684.931	111.605.684.931	30.205.684.931	30.205.684.931
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
(12) + Công ty cổ phần đầu tư Vinatex-Tân Tạo	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
(13) + Công ty Cổ Phần SkyX Saigontel	-	-	3.480.000.000	3.480.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank- thẻ tín dụng)	-	-	214.347.946	214.347.946
(1) Trái phiếu phát hành Chi nhánh Bắc Ninh	105.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	35.196.000.000	35.196.000.000	5.560.000.000	5.560.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vinatex-Tân Tạo	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021	01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	1.766.744.859.379	1.766.744.859.379	57.679.376.879	57.679.376.879
Văn phòng Công ty	1.609.224.600.000	1.609.224.600.000	11.278.800.000	11.278.800.000
(3) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	2.767.600.000	2.767.600.000	3.278.800.000	3.278.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) + CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Long An	599.500.000.000	599.500.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Saigontel Long An	337.300.000.000	337.300.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công Nghệ Cao Saigontel	121.657.000.000	121.657.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Hưng Yên	540.000.000.000	540.000.000.000	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	157.520.259.379	157.520.259.379	46.400.576.879	46.400.576.879
(2) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	157.520.259.379	157.520.259.379	46.400.576.879	46.400.576.879
Cộng	2.129.565.655.249	2.129.565.655.249	347.602.682.215	347.602.682.215

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là năm 2020	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	105.000.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(2) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+ HĐ vay 01/2018 - HĐCV DADTL/NHCT282-SGT ký ngày 8/11/2018 và Phụ lục 01/2019-HĐCV-SĐBS02/NHCT282-SGT ngày 07/10/2019	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng khế ước	11%/năm	192.716.259.379	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD ngày 19/10/2018	48 tháng từ 23/10/2018 đến 22/10/2022	10%	287.600.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 29143/19MN-HDTD ngày 08/09/2019	48 tháng từ 11/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo =Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	490.000.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN-HDTD ngày 25/10/2019	60 tháng từ 30/10/2019 đến 29/10/2024	11,72%/năm trong 3 tháng đầu; lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo =Lãi suất cơ sở + 2,65%/năm	1.990.000.000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô LAND CRUISER.

(4) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HD vay số 21279.20.201.1431327.TD ngày 28/5/2019	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 10/05/2021	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	16.924.801.570	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm tại Ngân hàng Quân đội Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(6) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 09 ngày 01/04/2020	Đến hết ngày 31/03/2022	8%/năm	8.000.000.000	Tín chấp
(7) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Đến hết ngày 31/12/2019. Khoản vay quá hạn.	Lãi suất 0,1%/ tháng	28.812.000.000	Tín chấp
(8.1) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 0101/PLTTV-SHP-SGT/2020 ký ngày 29/02/2020	Đến hết ngày 28/02/2022	10%/năm	5.000.000.000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty (tiếp theo)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(8.2) Phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 0103/PLTTV-SHP-SGT/2020 ký ngày 01/01/2020	Đến hết ngày 31/12/2021	4,5%/năm	200.000.000	Tín chấp
(9) Hợp đồng cho vay 03/2020/AT/TPT-LA-SGT ngày 01/04/2020 và các phụ lục gia hạn	Thời hạn vay theo chu kỳ mới kể từ ngày 01/04/2021 là 06 tháng	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	40.241.876.406	Tín chấp
(10) Thỏa thuận mượn vốn số 1701/2020/HĐMV/KHI-SGT ngày 17/01/2020 và phụ lục số 01 ngày 16/01/2021	Đến hết ngày 16/01/2022.	Lãi suất 11%/năm	2.000.000.000	Tín chấp
(11.1) Hợp đồng cho vay số 08/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 10/09/2020 và các phụ lục gia hạn	Thời hạn vay theo chu kỳ mới kể từ ngày 10/3/2021 là 03 tháng	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	7.705.684.931	Tín chấp
(11.2) Hợp đồng 10/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 15/12/2020 và các phụ lục gia hạn	Thời hạn vay theo chu kỳ mới kể từ ngày 16/3/2021 là 03 tháng	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	7.500.000.000	Tín chấp

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(11.3) Hợp đồng cho vay số 09/2020/AT/SCD-SGT ký ngày 12/11/2020 và các phụ lục gia hạn	Thời hạn vay theo chu kỳ mới kể từ ngày 12/02/2021 là 06 tháng	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	15.000.000.000	Tín chấp
(11.4) Hợp đồng cho vay số 03/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 15/01/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân 19/01/2021	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tín chấp
(11.5) Hợp đồng cho vay số 06/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 23/03/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân 24/03/2021	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tín chấp
(11.6) Hợp đồng cho vay số 09/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 15/04/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân 15/04/2021	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	30.000.000.000	Tín chấp
(11.7) Hợp đồng cho vay số 10/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 06/05/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân 07/05/2021	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	1.400.000.000	Tín chấp
(11.8) Hợp đồng cho vay số 11/2021/AT/SCD-SGT ký ngày 26/05/2021	12 tháng kể từ ngày giải ngân 26/05/2021	Lãi suất 11%/năm (365 ngày)	10.000.000.000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(12) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 281220/Vinatex ký ngày 28/12/2020	06 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất 12%/năm (365 ngày)	7.100.000.000	Tín chấp
---	-------------------------------	-----------------------------	---------------	----------

c. Khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Công ty CP Kum Ba	8.640.432.963	-	8.640.432.963	-
+ Công ty Cổ Phần SkyX Saigontel	-	-	3.480.000.000	27.172.603
+ Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	7.100.000.000	429.501.370	52.100.000.000	2.012.054.795
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	2.100.000.000	61.561.644	-	-
+ Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	111.605.684.931	4.273.703.702	30.205.684.931	516.644.197
+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5.200.000.000	2.624.133.329	5.200.000.000	2.355.649.996
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Long An	599.500.000.000	1.511.183.562	-	-
+ Công ty TNHH Saigontel Long An	337.300.000.000	1.035.227.398	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công Nghệ Cao Saigontel	121.657.000.000	376.931.370	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Hưng Yên	540.000.000.000	828.493.150	-	-
Cộng	1.733.103.117.894	11.140.735.525	99.626.117.894	4.911.521.591

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
	Thuế giá trị gia tăng	357.244.074	14.895.344.712	15.169.340.700
Văn phòng Công ty	357.244.074	12.488.721.505	12.762.717.493	83.248.086
Chi nhánh Bắc Ninh	-	2.406.623.207	2.406.623.207	-
Thuế TNDN	60.062.481.020	2.948.262.096	5.313.457.902	57.697.285.214
Chi nhánh Bắc Ninh	60.062.481.020	2.948.262.096	5.313.457.902	57.697.285.214
Thuế thu nhập cá nhân	599.238.288	1.474.280.931	1.254.227.541	819.291.678
Văn phòng Công ty	596.693.457	1.431.230.627	1.210.868.084	817.056.000
Chi nhánh Bắc Ninh	2.544.831	43.050.304	43.359.457	2.235.678
Thuế tài nguyên	81.796.060	509.458.601	486.042.323	105.212.338
Chi nhánh Bắc Ninh	81.796.060	509.458.601	486.042.323	105.212.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp (tiếp theo)	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
	Các loại thuế khác	-	265.314.009	265.314.009
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	5.500.000	5.500.000	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	259.814.009	259.814.009	-
Cộng	61.100.759.442	20.092.660.349	22.488.382.475	58.705.037.316
b. Phải thu	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	83.248.086
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-	83.248.086	83.248.086
Thuế TNDN	88.679.187	-	1.077.214.412	1.165.893.599
<i>Văn phòng Công ty</i>	88.679.187	-	1.077.214.412	1.165.893.599
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	568.468.637	-	89.215.500	479.253.137
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	568.468.637	-	89.215.500	479.253.137
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	657.147.824	-	1.249.677.998	1.728.394.822
18. Chi phí phải trả			30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn			199.898.096.058	106.849.198.325
<i>Văn phòng Công ty</i>			187.250.362.049	92.875.425.100
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>			186.886.465.912	92.574.400.998
<i>Chi phí phải trả khác</i>			363.896.137	301.024.102
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			12.647.734.009	13.973.773.225
<i>Chi phí hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>			12.647.734.009	13.973.773.225
b. Dài hạn			102.615.932.996	181.604.125.640
<i>Văn phòng Công ty</i>			102.615.932.996	181.604.125.640
Cộng			302.514.029.053	288.453.323.965
19. Phải trả khác			30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			109.662.870	31.998.600
<i>Văn phòng Công ty</i>			77.830.590	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			31.832.280	31.998.600
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			432.888.325	1.967.680
<i>Văn phòng Công ty</i>			432.888.325	1.967.680
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			344.606.730.436	41.890.043.525
<i>Văn phòng Công ty</i>			234.058.173	185.058.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2021	01/01/2021
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn (tiếp theo)		
Chi nhánh Bắc Ninh	344.372.672.263	41.704.985.352
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.321.790.687	61.560.741.481
Văn phòng Công ty	43.249.790.687	59.476.332.106
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (2)	11.134.874.000	11.134.874.000
+ Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Đặng Thành Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Lê Nhật Phương Linh (3)	1.000.000.000	7.419.968.905
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel (5)	-	1.943.711.111
+ Công Ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel (6)	1.369.000.000	2.629.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel- TM7 Bắc Giang (7)	20.428.334.546	31.388.945.240
+ Các đối tượng khác	6.317.582.141	1.959.832.850
Chi nhánh Bắc Ninh	72.000.000	2.084.409.375
+ Công ty CP Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	-	2.012.054.795
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72.000.000	72.000.000
+ Các đối tượng khác	-	354.580
Cộng	388.471.072.318	103.484.751.286
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.056.674.475	302.740.996.429
Văn phòng Công ty	78.056.674.475	78.056.674.475
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223.730.600	223.730.600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS	1.381.939.000	1.381.939.000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343.300.000	343.300.000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	1.057.218.000	1.057.218.000
+ Công ty TNHH Ô tô SHINERAY Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na (9)	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Các đối tượng khác	581.486.875	581.486.875
Chi nhánh Bắc Ninh	-	224.684.321.954
19. Phải trả khác		
b. Dài hạn (tiếp theo)	30/06/2021	01/01/2021
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	253.120.023.678	253.120.023.678
Văn phòng Công ty	253.120.023.678	253.120.023.678
+ Lê Nhật Phương Linh (2)	11.134.873.500	11.134.873.500
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (1)	51.547.175.178	51.547.175.178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (8)	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	331.176.698.153	555.861.020.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (1) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm. Số dư đến 30/06/2021 là 51.547.175.178 VNĐ.
- (2) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.
- (3) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0201/2020/TTMV/SGT ngày 02/01/2020 và các phụ lục gia hạn, hạn mức cho mượn là 15.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời hạn mượn theo chu kỳ mới kể từ ngày 02/01/2021 là 01 năm. Số dư đến 30/06/2021 là 1.000.000.000 VNĐ.
- (4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:
- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0101/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/01/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM. Đến thời điểm 30/06/2021 số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 109.622.975.000 VNĐ. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2021.
 - Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2009/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư và khai thác kinh doanh tại dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội. Đến thời điểm 30/06/2021, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng là 40.815.000.000 VNĐ. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện việc thi công, bàn giao công trình vào tháng 12/2022.
- (6) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 2705/2020/TTMV/SDJ-SGT ngày 27/05/2020 hạn mức cho mượn là 2.500.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời hạn mượn là 01 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Số dư đến 30/06/2021 là 1.369.000.000 VNĐ.
- (7) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 2005/2018/HĐHT SGT-SGT Land ký ngày 10/05/2018 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh Dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Phụ lục hợp đồng gia hạn đến 31/12/2021. Số dư đến 30/06/2021 là 20.428.334.546 VNĐ.

19. Phải trả khác (tiếp theo)

- (8) Khoản phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn I, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư. Dự án dự kiến sẽ hoàn thiện vào cuối năm 2022.
- (9) Khoản tiền nhận đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng dịch vụ số 0503/2020/HĐDV/SGT-SGVN ký ngày 05/03/2020 liên quan đến dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM giữa công ty CP Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na và công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn.

c. Phải trả khác là các bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51.547.175.178	51.547.175.178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Ông Đặng Thành Tâm	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	20.428.334.546	33.332.656.351
+ Công Ty Cổ Phần Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	1.369.000.000	2.629.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	150.437.975.000	150.437.975.000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vina	72.969.000.000	72.969.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư Vinatex - Tân Tạo	-	2.012.054.795
Cộng	339.751.484.724	355.927.861.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2021	01/01/2021
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn	4.723.036.044	5.621.032.878
Văn phòng Công ty	2.550.977.885	1.464.607.870
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	2.550.977.885	1.464.607.870
Chi nhánh Bắc Ninh	2.172.058.159	4.156.425.008
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	2.172.058.159	4.156.425.008
Cộng	4.723.036.044	5.621.032.878
b. Dài hạn		
Văn phòng Công ty	7.500.000.003	8.863.636.365
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	7.500.000.003	8.863.636.365
Cộng	7.500.000.003	8.863.636.365
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2021	01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25.284.019.335	26.049.611.424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	25.284.019.335	26.049.611.424
Cộng	25.284.019.335	26.049.611.424
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 46.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ	3.100.000	3.100.000
Cộng	740.019.140.000	740.019.140.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	740.019.140.000	740.019.140.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310	310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.001.604	74.001.604
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	97.180.001.527	86.112.506.168
<i>Văn phòng Công ty</i>	81.711.835.328	71.844.278.487
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	15.468.166.199	14.268.227.681
Doanh thu hoạt động cho thuê đất, văn phòng & nhà xưởng	37.408.885.987	62.046.864.606
Cộng	134.588.887.514	148.159.370.774
b. Doanh thu cho thuê tài sản		
Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:		
b1. Ghi nhận doanh thu một lần	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Doanh thu	-	18.321.000.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	18.321.000.000
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Doanh thu	-	495.162.162
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	495.162.162
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	49.995.554.867	74.010.385.271
<i>Văn phòng Công ty</i>	42.908.139.916	69.766.420.725
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	7.087.414.951	4.243.964.546
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng, đất & văn phòng	14.871.121.835	26.212.028.397
Cộng	64.866.676.702	100.222.413.668
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lãi tiền gửi, cho vay	2.502.323.367	1.849.765.607
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.577.110.458	1.801.523.253
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	925.212.909	48.242.354
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.174.794	13.880.086
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	311.822
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	5.174.794	13.568.264
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	133.059.315
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	133.059.315
Doanh thu hoạt động tài chính khác	214.928	176.960.357
<i>Văn phòng Công ty</i>	214.928	152.201.726
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	24.758.631
Cộng	2.507.713.089	2.173.665.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17.983.288.133	7.492.308.920
Văn phòng Công ty	16.917.654.066	6.706.466.824
Chi nhánh Bắc Ninh	1.065.634.067	785.842.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	248.500
Văn phòng Công ty	-	248.500
Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	96.000.000	1.453.278.470
Văn phòng Công ty	96.000.000	1.453.278.470
Chi phí tài chính khác	113.240.579	-
Cộng	18.192.528.712	8.945.835.890
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.044.046.097	3.806.286.376
(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn, giảm thuế theo quy định của Nhà nước.		
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(765.592.089)	(161.458.990)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(765.592.089)	(161.458.990)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel	Công ty con	Phải trả tiền dịch vụ	80.370.198	-
		Ứng trước tiền hàng	-	958.432.848
		Phải thu tiền dịch vụ	368.729.807	1.798.206.822
		Trả tiền mượn	2.100.000.000	-
		Phải trả tiền hợp tác	739.145.427	(20.428.334.546)
		Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác	11.699.756.121	-
		Phải thu tiền cho mượn	-	3.500.000.000
		Phải trả nợ vay	37.100.000.000	(2.100.000.000)
		Trả tiền vay	35.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ Phần SkyX Saigontel	Công ty liên kết	Trả tiền mượn	2.150.000.000	-
		Phải trả tiền mượn	-	(1.330.000.000)
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	9.794.841	17.386.840
		Phải thu tiền thu chi hồ	7.058.388	2.191.778
		Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	21.569.240	(21.569.240)
		Phải trả tiền mượn	2.100.000.000	(1.369.000.000)
		Trả tiền mượn	3.360.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	Công ty liên kết	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	401.064	501.939.887
		Phải thu tiền cho mượn	364.604	3.936.000.000
		Nhận đặt cọc	-	(72.969.000.000)
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải trả nợ vay	-	(5.200.000.000)
		Lãi vay	416.816.666	(2.624.133.329)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	99.349.835	99.349.835
		Góp vốn	225.000.000	-

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền cho vay	2.030.000.000	3.780.000.000
		Phải thu lãi cho vay	179.659.041	269.509.270
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	4.726.666.666	-
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2.325.333.332	13.596.000.000
Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền bán cổ phần	51.000.000.000	49.999.996.200
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2.234.909.088	4.711.499.998
		Phải thu tiền cho vay	104.000.000.000	53.500.000.000
		Thu tiền vay	51.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền lãi vay	326.705.479	336.338.812
		Phải trả nợ vay	480.000.000.000	(111.605.684.931)
		Trả tiền vay	398.600.000.000	-
		Phải trả lãi vay	4.080.004.710	(4.273.703.702)
Công ty CP TN Global	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Trả lãi vay	326.232.876	-
		Phải trả tiền hợp tác	-	(40.000.000.000)
		Phải trả tiền hàng	-	(2.130.011.750)
		Phải thu tiền ký quỹ	-	898.725.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Kum Ba	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải trả nợ vay	-	(8.640.432.963)
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền mượn	-	(51.547.175.178)
		Phải thu tiền cho vay	-	19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Bắc - Đà Nẵng	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải thu tiền lãi vay	370.926.027	750.049.315
Công ty CP Đầu tư Vinatex Tân Tạo	Cùng thành viên chủ chốt quản lý	Phải trả nợ vay	-	(7.100.000.000)
		Trả tiền vay	45.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Sài Gòn	Công ty con	Phải thu tiền cho vay	2.000.000.000	2.300.000.000
		Phải thu tiền lãi vay	39.411.779	39.411.779
		Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	580.412	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Long An	Công ty liên kết	Góp vốn	600.000.000.000	-
		Phải trả tiền vay	599.700.000.000	(599.500.000.000)
		Trả tiền vay	200.000.000	-
		Phải trả lãi vay	1.511.183.562	(1.511.183.562)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Cao Saigontel	Công ty con	Góp vốn	125.000.000.000	-
		Phải trả tiền vay	125.000.000.000	(121.657.000.000)
		Trả tiền vay	3.343.000.000	-
		Phải trả lãi vay	376.931.370	(376.931.370)
Công ty TNHH Saigontel Long An	Công ty con	Góp vốn	337.500.000.000	-
		Phải trả tiền vay	337.500.000.000	(337.300.000.000)
		Trả tiền vay	200.000.000	-
		Phải trả lãi vay	1.035.227.398	(1.035.227.398)

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Saigontel - Thái Nguyên	Công ty con	Góp vốn	1.330.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Và Phát Triển Hưng Yên	Công ty liên kết	Góp vốn	540.000.000.000	-
		Phải trả tiền vay	540.000.000.000	(540.000.000.000)
		Phải trả lãi vay	828.493.150	(828.493.150)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1.500.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	2.017.502.870	1.278.252.417
Cộng			<u>2.017.502.870</u>	<u>1.278.252.417</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 47-48.

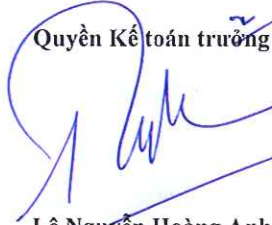
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

PHI
VIỆ
GÒ
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40.377.977.833	-	40.377.977.833	-
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	-	31.690.000.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	-	3.919.091.328	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại	4.768.886.505	-	4.768.886.505	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.946.113.244	7.446.584.590	24.181.315.917	41.650.365.468	134.224.379.219
Số dư cuối năm	61.192.960.517	7.446.584.590	24.181.315.917	43.176.974.786	135.997.835.810
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.445.786.090	6.524.156.817	11.315.440.459	13.207.930.696	57.493.314.062
Số dư cuối năm	28.261.715.513	6.783.628.424	12.923.900.869	14.645.318.169	62.614.562.975
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	34.500.327.154	922.427.773	12.865.875.458	28.442.434.772	76.731.065.157
Số dư cuối năm	32.931.245.004	662.956.166	11.257.415.048	28.531.656.617	73.383.272.835

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.382.411.271 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.298.004.951 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Cộng

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số lượng cổ
phần/Tỷ lệ sở
hữu

	Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu	30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con					
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	70%	712.806.000.000	712.166.635.516	248.751.000.000	248.207.635.516
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	98%	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc	100%	29.400.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Sài Gòn	60%	64.576.000.000	63.936.635.516	64.351.000.000	63.807.635.516
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Cao Saigontel	100%	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH Saigontel Long An	75%	337.500.000.000	337.500.000.000	-	-
+ Công ty TNHH MTY Công Nghiệp Saigontel - Thái Nguyên	100%	1.330.000.000	1.330.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	48,93%	1.282.848.680.000	1.279.225.293.553	142.848.680.000	139.225.293.553
+ Công ty CP SplyX Saigontel	30,00%	139.368.680.000	135.748.328.184	139.368.680.000	135.748.328.184
+ Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Và Phát Triển Hưng Yên	30,00%	3.480.000.000	3.476.965.369	3.480.000.000	3.476.965.369
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Long An	40,00%	540.000.000.000	540.000.000.000	-	-
		600.000.000.000	600.000.000.000	-	-
			(3.034.631)	(3.034.631)	
			(3.623.386.447)	(3.623.386.447)	
			(3.620.351.816)	(3.620.351.816)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)	Số lượng cổ phần/Tỷ lệ sở hữu	01/01/2021				30/06/2021			
		Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		611.656.513.102	560.804.534.928	611.656.513.102	(50.851.978.174)	560.804.534.928	(50.851.978.174)	560.804.534.928	
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	200.139.217.208	220.000.000.000	(19.860.782.792)	200.139.217.208	(19.860.782.792)	200.139.217.208	
+ Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	16.003.665	265.313.144.445	250.062.241.853	265.313.144.445	(15.250.902.592)	250.062.241.853	(15.250.902.592)	250.062.241.853	
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	3.438.593	52.332.086.331	38.891.793.541	52.332.086.331	(13.440.292.790)	38.891.793.541	(13.440.292.790)	38.891.793.541	
+ Công ty CP ĐT PT HT Khu công nghệ cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	28.812.000.000	28.812.000.000	-	28.812.000.000	-	28.812.000.000	
+ Trường ĐHDL Hùng Vương	230.000	2.300.000.000	-	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)	-	
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	1.992.016	38.019.257.326	38.019.257.326	38.019.257.326	-	38.019.257.326	-	38.019.257.326	
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375.000	4.880.025.000	4.880.025.000	4.880.025.000	-	4.880.025.000	-	4.880.025.000	
Cộng		2.607.311.193.102	2.552.196.463.997	1.003.256.193.102	(55.114.729.105)	2.552.196.463.997	(55.018.729.105)	948.237.463.997	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	740.019.140.000	(3.100.000)	13.129.126.787	753.145.166.787
Lợi nhuận	-	-	11.666.026.745	11.666.026.745
Số dư tại ngày 31/12/2020	740.019.140.000	(3.100.000)	24.795.153.532	764.811.193.532
Số dư tại ngày 01/01/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	24.795.153.532	764.811.193.532
Lợi nhuận	-	-	21.766.216.739	21.766.216.739
Số dư tại ngày 30/06/2021	740.019.140.000	(3.100.000)	46.561.370.271	786.577.410.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chủ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chi tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng, đất & nhà xưởng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	97.180.001.527	37.408.885.987	134.588.887.514
2. Giá vốn	49.995.554.867	14.871.121.835	64.866.676.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.184.446.660	22.537.764.152	69.722.210.812
5. Tài sản bộ phận	10.709.358.828	670.145.516.534	680.854.875.362
6. Tài sản không phân bổ			3.524.275.624.117
Tổng tài sản			4.205.130.499.479
7. Nợ phải trả bộ phận			-
8. Nợ phải trả không phân bổ			3.418.553.089.208
Tổng nợ phải trả			3.418.553.089.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	44.712.228.676	89.876.658.838	134.588.887.514
2. Giá vốn	17.178.946.359	47.687.730.343	64.866.676.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.533.282.317	42.188.928.495	69.722.210.812
4. Tài sản bộ phận	1.224.226.182.538	2.980.904.316.941	4.205.130.499.479
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	1.224.226.182.538	2.980.884.846.941	4.205.130.499.479
6. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
7. Nợ phải trả không phân bổ	638.024.456.739	2.780.528.632.469	3.418.553.089.208
Tổng Nợ phải trả	638.024.456.739	2.780.528.632.469	3.418.553.089.208

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

- Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2021 công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Riêng lẻ công bố		Chênh lệch		Ghi chú
	Quý 02/2021	Quý 02/2020	Giá trị	Tỷ lệ %/quý trước	
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.336.123.081	92.354.728.656	(14.018.605.575)	-15.18%	(1)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.336.123.081	92.354.728.656	(14.018.605.575)	-15.18%	(2)
3. Giá vốn hàng bán	31.515.056.545	60.128.753.189	(28.613.696.644)	-47.59%	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.821.066.536	32.225.975.467	14.595.091.069	45.29%	(3)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.556.447.603	2.099.024.241	(542.576.638)	-25.85%	(4)
6. Chi phí tài chính	13.754.289.692	7.970.272.211	5.784.017.481	72.57%	(5)
Trong đó: Chi phí lãi vay	13.606.655.625	7.969.785.050	5.636.870.575	70.73%	
7. Chi phí bán hàng	509.933.282	2.328.062.772	(1.818.129.490)	-78.10%	(6)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.034.194.521	13.363.435.840	5.670.758.681	42.43%	(7)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.079.096.644	10.663.228.885	4.415.867.759	41.41%	(8)
10. Thu nhập khác	18.754.522	13.439.751	5.314.771	39.55%	(9)
11. Chi phí khác	708.992.118	353.009.535	355.982.583	100.84%	(10)
12. Lợi nhuận khác	(690.237.596)	(339.569.784)	(350.667.812)	103.27%	(12)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.388.859.048	10.323.659.101	4.065.199.947	39.38%	(13)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	978.480.681	1.493.375.339	(514.894.658)	-34.48%	(14)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.410.378.367	8.830.283.762	4.580.094.605	51.87%	(15)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2021 tăng 4.58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước công bố là do các nguyên nhân chính sau đây:

(3) Lợi nhuận gộp tăng 14.59 tỷ đồng tương ứng tăng 45.29% so với cùng kỳ năm 2020 công bố.

(6) Chi phí bán hàng Quý 2/2021 giảm 1.8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 công bố do doanh thu công ty giảm và ảnh hưởng Covid - 19

(14) Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý 02/2021 giảm 514 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 công bố do doanh thu chi nhánh giảm

(13)&(15) Vì các nguyên nhân nêu trên lợi nhuận trước thuế Quý 2/2021 tăng 4.06 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng 4.58 tỷ đồng so với Quý 02/2020 công bố.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đồng thời, công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã soát xét có biến động như sau:

	Số liệu KQKD lũy kế 6 tháng		Chênh lệch		
	6 tháng năm		Giá trị	Tỷ lệ %/năm trước	Ghi chú
	6 tháng năm 2021 công bố	2020 soát xét			
	(1)	(2)			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.588.887.514	148.159.370.774	(13.570.483.260)	-9.16%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	134.588.887.514	148.159.370.774	(13.570.483.260)	-9.16%	(1)
4. Giá vốn hàng bán	64.866.676.702	100.222.413.668	(35.355.736.966)	-35.28%	(2)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	69.722.210.812	47.936.957.106	21.785.253.706	45.45%	(3)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.507.713.089	2.173.665.365	334.047.724	15.37%	(4)
7. Chi phí tài chính	18.192.528.712	8.945.835.890	9.246.692.822	103.36%	(5)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	17.982.654.066	7.492.308.920	10.490.345.146	140.01%	
8. Chi phí bán hàng	3.238.771.372	5.869.323.483	(2.630.552.111)	-44.82%	(6)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.992.655.954	21.956.501.555	5.036.154.399	22.94%	(7)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.805.967.863	13.338.961.543	10.467.006.320	78.47%	(8)
11. Thu nhập khác	31.332.898	299.974.137	(268.641.239)	-89.55%	(9)
12. Chi phí khác	792.630.014	591.609.795	201.020.219	33.98%	(10)
13. Lợi nhuận khác	(761.297.116)	(291.635.658)	(469.661.458)	161.04%	(12)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.044.670.747	13.047.325.885	9.997.344.862	76.62%	(13)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.044.046.097	3.806.286.376	(1.762.240.279)	-46.30%	(14)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(765.592.089)	(161.458.990)	(604.133.099)	374.17%	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.766.216.739	9.402.498.499	12.363.718.240	131.49%	(15)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 12.36 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước soát xét là do các nguyên nhân chính sau:

- (3) Lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 21.78 tỷ đồng tương ứng tăng 45.45% so với cùng kỳ năm 2020 soát xét.
- (6) Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 giảm 2.6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 soát xét do doanh thu công ty giảm và ảnh hưởng Covid - 19
- (14) Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2021 giảm 1.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 soát xét do doanh thu chi nhánh giảm
- (13)&(15) Vì các nguyên nhân nêu trên lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 9.9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng 12.36 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 soát xét.

